

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	14,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	7.7%	2.2%	-2.2%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.28
Z - score (sản xuất)	(Aa2)
2023	An toàn

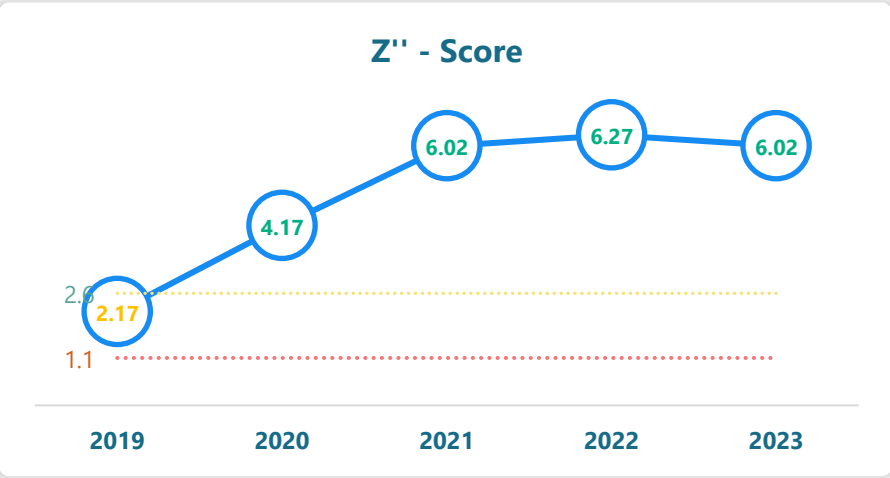
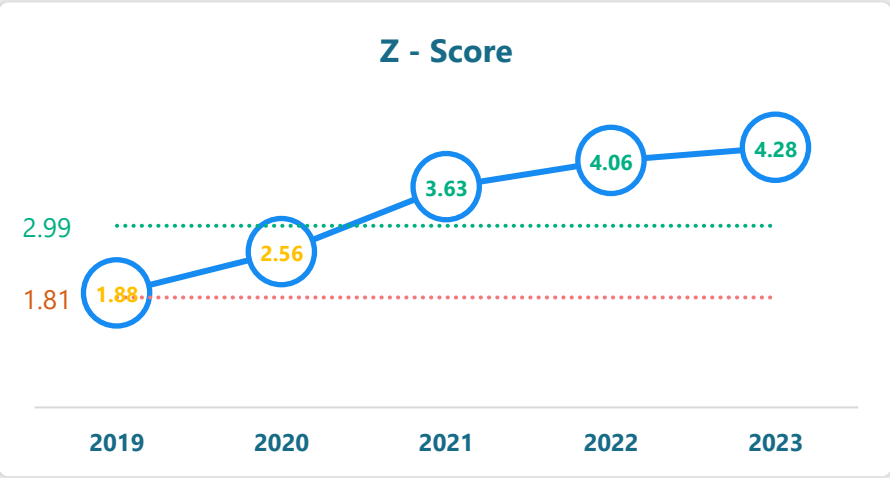
Hệ số nguy cơ phá sản	6.02
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aaa)
2023	An toàn

2023		
DT thuần	12,058	YoY
tỷ VNĐ		▲ 1,641
		▲ 15.8%

2023		
LN sau thuế	612	YoY
tỷ VNĐ		▼ 152
		▼ 19.9%

2023		
ROE	10.7%	+/- YoY
		▼ 1.7%

2023		
ROA	7.9%	+/- YoY
		▼ 1.1%



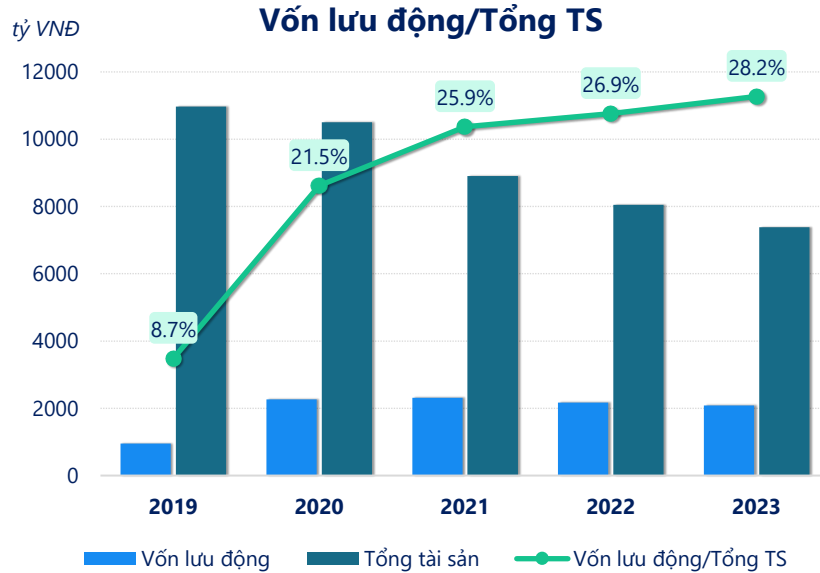
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **QTP** năm **2023** đạt **4.28**, **cao hơn** so với năm 2022 (4.06). **Z-Score > 2.99**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **QTP** năm **2023** đạt **6.02**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Kết quả kinh doanh **QTP** năm **2023**, doanh thu thuần **tăng mạnh 15.8%** đạt **12,058** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 19.9%** chỉ còn **611.9** tỷ đồng.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **10.7%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

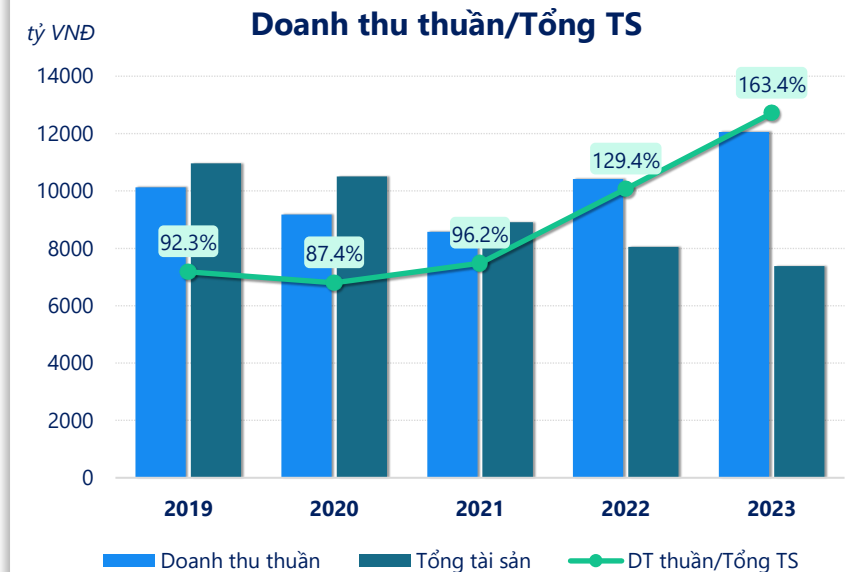
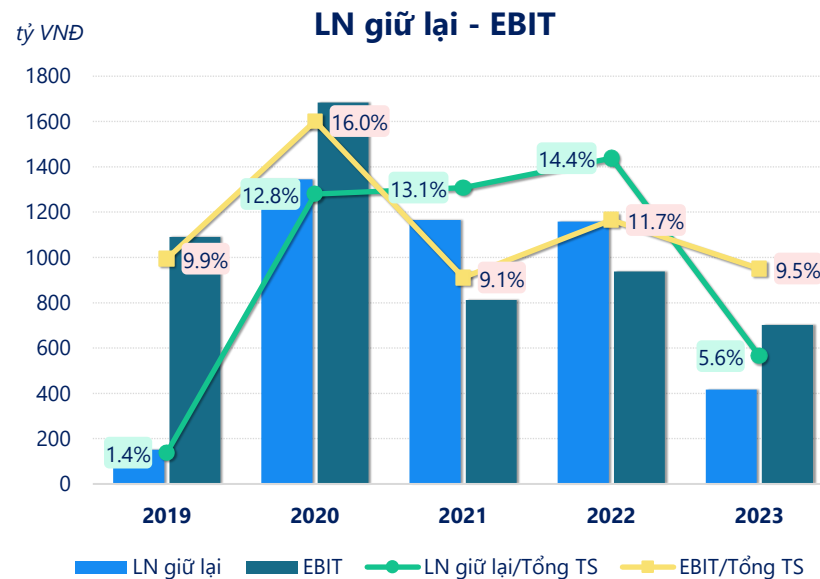
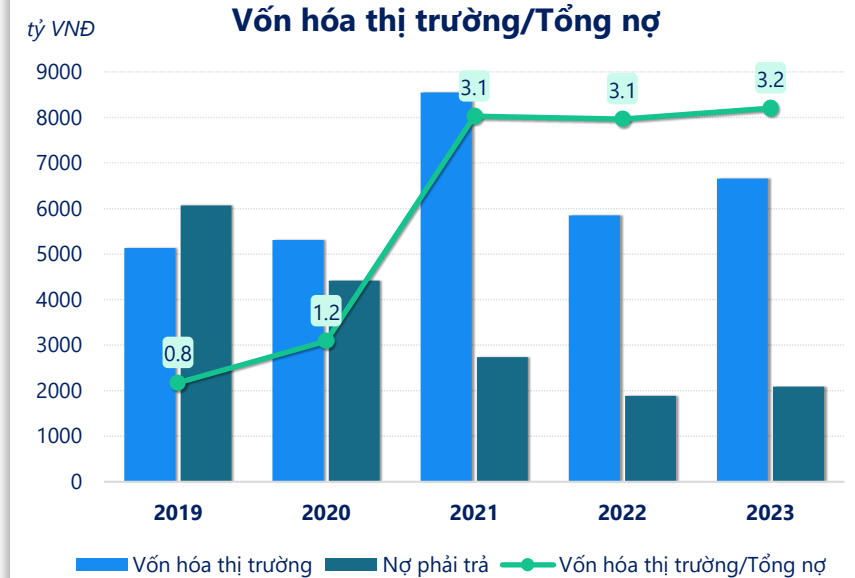
CTCP Nhiệt điện Quảng Ninh (UPCOM: QTP)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.19, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	7,382	8,051	-8.3%
Tài sản ngắn hạn	3,946	3,732	5.7%
Tiền và tương đương tiền	158	23.9	559%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.50	772	-99.8%
Phải thu ngắn hạn	2,984	2,515	18.6%
Hàng tồn kho	726	391	85.6%
Tài sản ngắn hạn khác	77.5	30.7	153%
Tài sản dài hạn	3,436	4,318	-20.4%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	3,368	4,242	-20.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	5.59	5.08	9.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	62.7	70.7	-11.4%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	2,216	1,888	17.4%
Nợ ngắn hạn	1,993	1,567	27.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	98.5	776	-87.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	1,158	607	90.8%
Nợ dài hạn	223	321	-30.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	218	316	-31.1%
Nguồn vốn chủ sở hữu	5,166	6,162	-16.2%
Vốn chủ sở hữu	5,166	6,162	-16.2%
Vốn điều lệ	4,500	4,500	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	10,127	9,182	8,571	10,417	12,058
Giá vốn hàng bán	8,856	7,348	7,581	9,336	11,241
Lợi nhuận gộp	1,271	1,834	990	1,081	817
Doanh thu HĐTC	26.9	48.5	82.4	33.5	22.7
Chi phí TC	562	396	195	193	77.5
Chi phí lãi vay	431	308	195	133	57.5
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	71.2	105	256	113	114
LN thuần từ HĐKD	665	1,382	621	809	649
Lợi nhuận khác	-5.05	-6.93	-3.95	-4.09	-4.14
LN trước thuế	660	1,375	617	805	644
Lợi nhuận sau thuế	651	1,306	578	764	612
LNST của CĐ cty mẹ	651	1,306	578	764	612

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	2,014	2,604	1,802	1,438	1,149
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	21.3	-465	-407	217	787
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,949	-1,924	-2,025	-1,836	-1,802
Tiền đầu kỳ	535	621	836	206	23.9
Lưu chuyển tiền thuần	86.3	215	-631	-182	134
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	621	836	206	23.9	158